

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		303.592.589.853	308.936.935.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.682.734.919	3.853.459.450
1. Tiền	111	V.01	3.682.734.919	3.853.459.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	6.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.078.690.902	170.694.598.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	160.953.667.145	116.702.119.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.056.229.437	31.417.268.957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.321.653.899	14.575.209.678
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(252.859.579)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		69.695.421.815	127.878.259.066
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69.695.421.815	127.878.259.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.742.217	510.618.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135.742.217	295.398.883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	215.219.911
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.033.222.445	142.047.858.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2.349.399.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	2.349.399.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.037.688.015	96.142.805.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34.037.688.015	75.946.722.935
- Nguyên giá	222		51.034.591.800	119.266.904.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.996.903.785)	(43.320.181.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	20.196.082.555
- Nguyên giá	225		-	23.652.466.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(3.456.383.808)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		48.554.000	48.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.554.000)	(48.554.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	5.332.962.900
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.332.962.900
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.000.000.000	35.012.979.763
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	19.459.109.465
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.000.000.000	15.680.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	(126.129.702)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.995.534.430	3.209.710.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.995.534.430	3.209.710.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349.625.812.298	450.984.794.241

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		236.264.679.379	289.604.374.389
I. Nợ ngắn hạn	310		219.797.046.498	262.170.387.479
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	35.547.130.777	35.427.631.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	2.245.870.096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18.760.728.182	10.247.447.955
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14.260.523.924	1.005.691.162
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	911.333.637	4.665.323.488
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		149.142.066.891	207.883.303.840
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.175.263.087	695.119.766
II. Nợ dài hạn	330		16.467.632.881	27.433.986.910
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	16.467.632.881	27.433.986.910
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.361.132.919	161.380.419.852
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	113.361.132.919	161.380.419.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	144.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.022.505.637	1.394.393.020
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.661.372.718)	15.986.026.832
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.757.967.101	3.619.814.858
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(34.419.339.819)	12.366.211.974
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		349.625.812.298	450.984.794.241

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Hách

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01		96.385.850.975	163.098.056.216	351.044.293.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03		96.385.850.975	163.098.056.216	351.044.293.827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04		86.976.262.280	181.411.430.438	312.153.714.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			9.409.588.695	(18.313.374.222)	38.890.579.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	58.138.512	74.240.050	975.720.968	1.044.963.134
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6.922.434.185	4.844.947.583	19.778.267.814	15.988.358.806
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.916.132.138	4.030.905.688	19.356.900.609	13.601.179.213
8. Chi phí bán hàng	25		11.624.818	774.503.820	1.284.237.507	3.744.035.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		495.578.811	1.626.587.911	3.516.350.381	4.614.497.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.371.499.302)	2.237.789.431	(41.916.508.956)	15.588.650.590
11. Thu nhập khác	31	VI.07	57.207	24.640.341	50.561.434.745	32.115.290
12. Chi phí khác	32	VI.08	6.222.778.060	88.937.496	55.582.810.039	69.682.874
13. Lợi nhuận khác	40		(6.222.720.853)	(64.297.155)	(5.021.375.294)	(37.567.584)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.594.220.155)	2.173.492.276	(46.937.884.250)	15.551.083.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	0	419.451.651	-	3.184.871.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(13.594.220.155)	1.754.040.625	(46.937.884.250)	12.366.211.974
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Huyền

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Huyền

Tổng Giám đốc



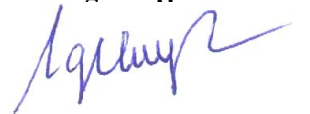
Nguyễn Hách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 Năm 2017


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/10 đến 31/12/2017	Từ 01/10 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	13.529.439.758	132.615.644.970
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.991.150.602)	(114.770.241.744)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.000.000)	(2.361.764.797)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.030.632)	(3.698.484.309)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(546.420.841)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	2.350.020.227
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(168.628.400)	(11.041.500.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.289.630.124	2.547.252.668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	87.881.748	(10.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.050.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	57.688.071	46.274.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.195.569.819	(11.103.725.083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	93.324.920.153
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.890.493.069)	(84.238.474.261)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.890.493.069)	9.086.445.892
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	594.706.874	529.973.477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.086.377.162	3.323.004.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.650.883	481.762
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.682.734.919	3.853.459.450

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Hương Huyền

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hương Huyền

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Hách

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, Thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất bông tấm, chân vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 01 đơn vị thành viên là Công ty liên kết

- Danh sách Công ty liên kết gồm:

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>
Công ty Cổ phần Texnam	Cụm Công nghiệp Lâm Thao, xã Hợp Hòa, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong

phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình. TSCĐ vô hình. TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình. TSCĐ vô hình. TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời gian thuê trên hợp đồng thuê tài chính.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính, Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	3.423.481.292	2.533.875.327
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	259.253.627	1.319.584.123
Cộng	<u>3.682.734.919</u>	<u>3.853.459.450</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối Quý 4/2017		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối Quý 4/2017					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			-	-	-			19.459.109.465	-	19.459.109.465
+ Công ty Cổ phần Texnam	-	-	-	-	-	54	54	19.459.109.465	-	19.459.109.465
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25	25	9.000.000.000	-	9.000.000.000			15.680.000.000	-	15.680.000.000
+ Công ty Cổ phần Texnam	25	25	9.000.000.000	-	9.000.000.000			-	-	-
+ Công ty TNHH Golden Vtec				-		49	49	15.680.000.000	-	15.680.000.000
Cộng			9.000.000.000	-	9.000.000.000			35.139.109.465	-	35.139.109.465

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm:

Quý 4/2017

Góp vốn đầu tư

Công ty Cổ phần Texnam

- Chuyển khoản đầu tư vào công ty con thành khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

- Góp vốn bằng tiền

Công ty TNHH Golden Vtec

- Chuyển khoản cho vay thành vốn góp

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	160.953.667.145	116.702.119.963
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Lan Vinh	35.420.628.607	17.908.020.416
- Công ty Cổ phần May và XNK Sơn Tây	10.940.997.650	-
- Công ty Cổ phần Việt Đức Hà Nội	-	15.664.002.600
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội Thất G.Home	18.310.892.850	18.310.892.850
- Công ty TNHH thương mại và công nghệ Việt Phúc Nam	8.252.926.250	10.751.001.250
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	88.028.221.788	54.068.202.847
Cộng	160.953.667.145	116.702.119.963

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	64.056.229.437	31.417.268.957
- Công ty Cổ phần May và Xuất nhập khẩu Sơn Tây	6.732.868.589	4.272.150.874
- Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	37.900.784.900	9.170.614.696
- Công ty TNHH Golden Vtec	7.967.000.000	7.967.000.000
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	8.134.858.358	8.725.754.885
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.320.717.590	1.281.748.502
Cộng	64.056.229.437	31.417.268.957

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	46.035.643.258	17.896.369.581
- Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home	37.900.784.900	9.170.614.696
- Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home	8.134.858.358	8.725.754.885
Cộng	46.035.643.258	17.896.369.581

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	8.000.000.000	-
Cộng	-	-	8.000.000.000	-

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	5.321.653.899	-	14.575.209.678	-
- Tạm ứng	44.562.200	-	12.283.961.678	-
- Ký quỹ. ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	5.277.091.699	-	2.291.248.000	-
+ <i>Lãi dự thu</i>	328.510.417	-	50.263.611	-
+ <i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ</i>	1.436.989.988	-	2.027.886.515	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	3.511.591.294	-	213.097.874	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	2.349.399.400	-
- Ký quỹ. ký cược dài hạn	-	-	2.349.399.400	-
Cộng	5.321.653.899	-	16.924.609.078	-

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu. vật liệu	58.532.920.341	-	95.467.622.595	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	3.083.439.669	-	14.755.392.895	-
- Hàng hoá	12.038.396	-	3.427.802.914	-
- Hàng gửi bán	8.067.023.409	-	14.227.440.662	-
Cộng	69.695.421.815	-	127.878.259.066	-

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Xây dựng cơ bản	-	5.332.962.900
+ <i>Công trình Nhà điều hành</i>	-	5.332.962.900
Cộng	-	5.332.962.900

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I, Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	28.138.251.816	87.351.850.985	3.776.801.816	119.266.904.617
- Mua trong kỳ		8.072.500.000		8.072.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.364.662.900.00			5.364.662.900
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán		81.669.475.717		81.669.475.717
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	33.502.914.716.00	13.754.875.268.00	3.776.801.816.00	51.034.591.800.00
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.074.660.631	36.387.967.326	1.857.553.725	43.320.181.679
- Khấu hao trong kỳ	805.288.999	6.116.420.572	314.733.489	7.236.443.060
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán		33.559.720.954		33.559.720.954
- Giảm khác				0
Số dư cuối kỳ	5.879.949.630	8.944.666.944	2.172.287.214	16.996.903.785
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	23.063.591.185	50.963.883.659	1.919.248.091	75.946.722.938
2. Tại ngày cuối kỳ	27.622.965.086	4.810.208.324	1.604.514.602	34.037.688.015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	23.652.466.363	23.652.466.363
- Thuê tài chính trong năm		
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	23.652.466.363	23.652.466.363
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	3.456.383.808	3.456.383.808
- Khấu hao trong năm	1.642.289.425	1.642.289.425
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(5.098.673.233)	(5.098.673.233)
<i>Số dư cuối năm</i>	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	20.196.082.555	20.196.082.555
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	-	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	48.554.000	48.554.000
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	48.554.000	48.554.000
- Khấu hao trong năm	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	48.554.000	48.554.000
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	-	-

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	135.742.217	295.398.883
<i>b. Dài hạn</i>	2.995.534.430	3.209.710.780
Cộng	3.131.276.647	3.505.109.663

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	207,883,303,840	207,883,303,840	79,311,121,151	137,086,284,100	149,142,066,891	149,142,066,891
- Vay ngân hàng	191,696,591,879	191,696,591,879	79,310,296,123	128,714,344,410	142,292,543,592	142,292,543,592
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công	59,529,162,331	59,529,162,331	33,156,887,500	36,313,639,487	56,372,410,344	56,372,410,344
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (USD)	32,540,900,229	32,540,900,229	11,440,708,990	43,981,609,219	0	0
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đồng Đa	49,674,496,851	49,674,496,851	9,840,000,000	18,642,533,251	40,871,963,600	40,871,963,600
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính	49,952,032,468	49,952,032,468	24,872,699,633	29,776,562,453	45,048,169,648	45,048,169,648
- Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	12,704,478,000	12,704,478,000	167,600	4,889,048,301	6,849,523,299	6,849,523,299
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (VND)	1,552,354,000	1,552,354,000	0	966,074,000	586,280,000	586,280,000
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD)	763,920,800	763,920,800	167,600	764,088,400	0	0
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính	10,250,203,200	10,250,203,200	0	4,073,949,345	6,176,253,855	6,176,253,855
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đồng Đa	138,000,000	138,000,000	0	51,010,556	86,989,444	86,989,444
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	3,482,233,961	3,482,233,961	657,428	3,482,891,389	0	0
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VND)	2,760,246,761	2,760,246,761		2,760,246,761	0	0
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD)	721,987,200	721,987,200	657,428	722,644,628	0	0
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27,433,986,910	27,433,986,910	0	10,966,354,029	16,467,632,881	16,467,632,881
b,1, Vay dài hạn	16,467,632,881	16,467,632,881	0	0	16,467,632,881	16,467,632,881

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ 1 năm đến 5 năm	16,467,632,881	16,467,632,881	0	0	16,467,632,881	16,467,632,881
- Vay ngân hàng	16,467,632,881	16,467,632,881	0	0	16,467,632,881	16,467,632,881
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (VND) ^(d)	2,580,788,500	2,580,788,500		0	2,580,788,500	2,580,788,500
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (USD) (e)	0	0			0	0
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính ^(f)	13,693,344,381	13,693,344,381		0	13,693,344,381	13,693,344,381
+ NH TMCP Đại chúng VN - CN Đống Đa ^(g)	193,500,000	193,500,000		0	193,500,000	193,500,000
b,2, Nợ thuê tài chính	10,966,354,029	10,966,354,029	0	10,966,354,029	0	0
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VND) ^(h)	9,874,934,320	9,874,934,320		9,874,934,320	0	0
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD) ^(k)	1,091,419,709	1,091,419,709		1,091,419,709	0	0
Cộng	235,317,290,750	235,317,290,750	79,311,121,151	148,052,638,129	165,609,699,772	165,609,699,772

Chi tiết số dư vay ngoại tệ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng		
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD)	-	1.427.858,72
- Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả		
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD)	-	33.520,00
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD)	-	31.680,00
b. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD)	-	-
- Nợ thuê tài chính		
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD)	-	47.890,00
Cộng	-	1.540.949,72

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ^{a)}: Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980.TD ngày 19 tháng 8 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng bao gồm dư nợ. LC. bảo lãnh thanh toán: 90.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ tối đa 60.000.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động. mở LC. phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn. ga gối đệm. bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng 03 bất động sản của bên thứ ba. hàng tồn kho và một số máy móc thiết bị của Công ty.
- ^{b)}: Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐHMTD.80/2016/PVBĐĐ – G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bông tằm và chăn ga gối đệm; lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là căn hộ chung cư theo giấy CN quyền sử dụng đất số 620QĐ-UBND.2008/2539 của bên thứ ba. hàng tồn kho luân chuyển đối với các mặt hàng xơ nguyên liệu và bông thành phẩm (loại trừ hàng hóa đã thế chấp cho MB). quyền đòi nợ hình thành từ 05 đối tác trong nước và 2.67 triệu cổ phiếu G20 của bên thứ ba.
- ^{c)}: Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 160042/HĐTDK/VCB-DMGH ngày 04 tháng 5 năm 2016 với hạn mức 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động; lãi suất 7%/năm.
- ^{d)}: Là khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc. thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 1 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 8.9%/năm - 14%/năm.
- ^{e)}: Là khoản vay USD theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 33.12.058.946980.TD ngày 27 tháng 4 năm 2012 và hợp đồng số 34.12.058.946980.TD ngày 16 tháng 5 năm 2012 để thanh toán một phần hợp đồng nhập khẩu dây chuyền sản xuất đệm bông ép do Hàn Quốc sản xuất; lãi suất 9%/năm.
- ^{f)}: Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010. số 02/TH-2013/MTV/GHOMÉ-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOMÉ-KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tằm. nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 7.68%/năm đến 10%/năm.
- ^{g)}: Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HĐCV-TCKT-02/2015/PVCOMBANK-GHOMÉ ngày 14 tháng 5 năm 2015 để thanh toán một phần mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay là 48 tháng. lãi suất theo quy định của PVCOMBANK tại thời điểm giải ngân và có sự điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ khoản vay.
- ^{h)}: Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00126-000 ngày 31 tháng 7 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty. Thời gian thuê 60 tháng. Lãi suất thuê là 8.5%/năm tính trên số dư gốc thuê (Lãi suất có thể điều chỉnh được trong suốt thời gian thuê).
- ^{k)}: Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00029-000 ngày 26 tháng 3 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty. Thời gian thuê 48 tháng. Lãi suất thuê là 4.66%/năm tính trên gốc thuê theo nguyên tệ (USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	35.547.130.777	35.547.130.777	35.427.631.172	35.427.631.172
- Công ty Cổ phần Melio Việt Nam	1.082.372.910	1.082.372.910	54.422.910	54.422.910
- Công ty Cổ phần Shinhan Vina	2.193.410.997	2.193.410.997	2.193.410.997	2.193.410.997
- Guangxi Candenly Import And Export Co.. LTD	3.296.575.000	3.296.575.000	3.304.550.000	3.304.550.000
- Công ty CP XNK đầu tư thương mại Box	5.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000	5.778.000.000
- Công ty TNHH đầu tư thương mại Đức Hà	8.262.760.000	8.262.760.000	4.586.010.000	4.586.010.000
- Iwon International INC			4.097.072.250	4.097.072.250
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	14.934.011.870	14.934.011.870	15.414.165.015	15.414.165.015
Cộng	35.547.130.777	35.547.130.777	35.427.631.172	35.427.631.172

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	2.245.870.096	2.245.870.096
- Công ty TNHH Haivina Kim Liên	-	-	1.289.180.000	1.289.180.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	-	956.690.096	956.690.096
Cộng	-	-	2.245.870.096	2.245.870.096

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.350.366.515	1.505.442.455	2.096.338.982	-	1.759.469.988
- Thuế GTGT			8.925.313.614			8.925.313.614
- Thuế xuất nhập khẩu	-	24.556.406	4.042.827	28.599.233	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.269.138.957	46.230.824		-	7.315.369.781
- Thuế thu nhập cá nhân	-	206.338.789	157.188.722		-	363.527.511
- Thuế nhà đất. tiền thuê đất	-	397.047.288			-	397.047.288
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	10.247.447.955	10.641.218.442	2.127.938.215	-	18.760.728.182

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.260.523.924	1.005.691.162
- Chi phí lãi vay	14.260.523.924	1.005.691.162
Cộng	14.260.523.924	1.005.691.162

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.058.125.888	4.665.323.488
- Bảo hiểm xã hội	341.798.488	345.323.488
- Chi trả chế độ BH	86.327.400	
- Phải trả phải nộp khác	3.207.749	
- Thù lao HDQT. BKS	480.000.000	4.320.000.000
Cộng	911.333.637	4.665.323.488

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	96.000.000.000	461.695.416	10.004.035.666		106.465.731.082
- Tăng vốn trong năm trước	48.000.000.000	-	-		48.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	12.366.211.974		12.366.211.974
- Tăng khác	-	-	-		0
- Phân phối lợi nhuận	-	932.697.604	(6.384.220.808)		(5.451.523.204)
- Giảm khác	-	-			0
Số dư cuối năm trước	144.000.000.000	1.394.393.020	15.986.026.832		161.380.419.852
- Tăng vốn trong kỳ		-	-		0
- Lãi trong kỳ	-	-	(46.785.551.793)		(46.785.551.793)
- Tăng khác	-	-	-		0
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	628.112.617	(1.861.847.757)		(1.233.735.140)
- Giảm khác	-	-			0
Số dư cuối cuối kỳ	144.000.000.000	2.022.505.637	(32.661.372.718)		113.361.132.919

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác:	144.000.000.000	100	144.000.000.000	100
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME	36.000.000.000	25	36.000.000.000	25
+ Bà Trần Thị Kiều Nga	26.700.000.000	18.54	26.700.000.000	18.54
+ Các đối tượng khác	81.300.000.000	56.46	81.300.000.000	56.46
Cộng	144.000.000.000	100	144.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	144.000.000.000	144.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	144.000.000.000	144.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.000	14.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.400.000	14.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.000	14.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.400.000	14.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	14.400.000	14.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.022.505.637	1.394.393.020
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	2.022.505.637	1.394.393.020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Doanh thu bán hàng hóa	-	32.225.535.717
Doanh thu bán thành phẩm	-	63.442.246.823
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	718.068.435
Cộng	-	96.385.850.975

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	31.100.131.235
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	55.356.867.882
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	519.263.163
Cộng	-	86.976.262.280

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.745.610	46.274.917
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	392.902	27.965.133
Cộng	58.138.512	74.240.050

04. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Lãi tiền vay	6.916.132.138	4.030.905.688
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.302.047	495.615.778
- Chi phí tài chính khác	-	318.426.117
Cộng	6.922.434.185	4.844.947.583

05. Thu nhập khác

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	57.207	24.640.341
Cộng	57.207	24.640.341

06. Chi phí khác

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Giá trị còn lại của tài sản TTC chuyển nhượng	6.222.778.011	-
- Chi phí bồi thường, phạt	-	76.234.019
- Các khoản khác	49	12.703.477
Cộng	6.222.778.060	88.937.496

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	495.578.811	1.626.587.911
- Chi phí nhân viên quản lý	75.000.000	419.938.786
- Chi phí vật liệu quản lý		43.592.882
- Chi phí đồ dùng văn phòng		7.522.281
- Chi phí khấu hao TSCĐ		34.563.534
- Thuế. phí và lệ phí		16.224.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.383.266	290.816.499
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	100.195.545	813.929.929
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	91.093.421	774.503.820
- Chi phí nhân viên	-	197.293.289
- Chi phí vật liệu. bao bì	-	350.071.444
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	134.885.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	34.555.527
- Các khoản khác bằng tiền	11.624.818	7.697.779
Cộng	11.624.818	2.401.091.731

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	419.451.651
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	419.451.651

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		2.092.492.276
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế		76.234.019
Các khoản khác		
Chi phí thuế TNDN Quý 4/2016		2.016.258.257
Thuế suất thuế TNDN		20,00%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		403.251.651

09. Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu	-	41.875.769.917
- Chi phí nhân công	-	1.633.547.946
- Chi phí khấu hao tài sản cố định. phân bổ CCDC	-	2.947.254.623
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.542.707.716
- Chi phí khác bằng tiền	-	57.697.779
Cộng	-	48.056.977.981

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, doanh nghiệp không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME	Cổ đông sở hữu 37.5% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.HOME	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home
Công ty Cổ phần Texnam	Công ty liên kết

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất bông, dệt, chần;
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh thương mại bông, dệt, ruột chần, ruột gối.
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, máy móc và gia công hàng may mặc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.682.734.919	-	3.853.459.450	-	3.682.734.919	3.853.459.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.275.321.044	-	118.993.367.963	-	166.275.321.044	118.993.367.963
Phải thu về cho vay	-	-	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	169.958.055.963	-	136.846.827.413	-	169.958.055.963	136.846.827.413

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	35.547.130.777	35.427.631.172	35.547.130.777	35.427.631.172
Vay và nợ	165.609.699.772	235.317.290.750	165.609.699.772	235.317.290.750
Chi phí phải trả	14.260.523.924	1.005.691.162	14.260.523.924	1.005.691.162
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	215.417.354.473	271.750.613.084	215.417.354.473	271.750.613.084

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	35.547.130.777	-	-	35.547.130.777
Vay và nợ	149.142.066.891	16.467.632.881	-	165.609.699.772
Chi phí phải trả	14.260.523.924	-	-	14.260.523.924
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	198.949.721.592	16.467.632.881	-	215.417.354.473
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	35.427.631.172	-	-	35.427.631.172
Vay và nợ	207.883.303.840	27.433.986.910	-	227.383.274.275
Chi phí phải trả	1.005.691.162	-	-	1.005.691.162
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	244.316.626.174	27.433.986.910	-	271.750.613.084

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016 do công ty tự lập.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Thị Hương Huyền



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hách